MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015

1	Bảng Cân Đối Kế Toán	1-3
2	Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	4
3	Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	5-6
4	Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	7-22

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**65.285.189.308**	**70.684.887.264**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.01	**14.194.856.600**	**19.388.759.188**
1. Tiền	111		2.394.856.600	2.588.759.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.800.000.000	16.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	VI.03	**31.062.336.723**	**32.876.518.017**
1. Phải thu khách hàng	131		31.849.631.069	32.435.439.173
2. Trả trước cho người bán	132		875.007.174	2.502.674.185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		5.888.443.988	5.489.150.167
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.550.745.508)	(7.550.745.508)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.04	**19.279.954.315**	**17.701.521.810**
1. Hàng tồn kho	141		19.956.337.169	18.377.904.664
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(676.382.854)	(676.382.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**748.041.670**	**718.088.249**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	161.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06	748.041.670	556.688.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**81.379.869.030**	**81.075.930.716**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**67.270.702.552**	**66.609.769.551**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	66.221.558.512	65.504.317.809
- Nguyên giá	222		161.204.465.812	156.596.174.903
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(94.982.907.300)	(91.091.857.094)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.049.144.040	1.105.451.742
- Nguyên giá	228		4.600.392.098	4.600.392.098
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.551.248.058)	(3.494.940.356)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.13	**12.333.617.491**	**12.333.617.491**
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.333.617.491	12.333.617.491
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	VI.14	**1.775.548.987**	**2.132.543.674**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.059.332.275	1.416.326.962
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		716.216.712	716.216.712
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**146.665.058.338**	**151.760.817.980**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**22.203.939.199**	**22.465.988.749**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	VI.15	**22.133.939.199**	**22.395.988.749**
1. Phải trả người bán	311		12.011.167.450	10.629.414.725
2. Người mua trả tiền trước	312		2.706.238.183	1.127.814.201
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.575.922.563	3.091.206.452
4. Phải trả người lao động	314		2.351.670.074	3.882.328.443
5. Chi phí phải trả	315		2.259.702.188	2.273.702.188
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		712.448.927	873.732.926
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		516.789.814	517.789.814
II. Nợ dài hạn	**330**	VI.16	**70.000.000**	**70.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước	332			
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		70.000.000	70.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**124.461.119.139**	**129.294.829.231**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.17	**124.461.119.139**	**129.294.829.231**
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.599.279.722	12.599.279.722
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.855.408.212	14.689.118.304
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*6.684.536.054*	*4.149.838.383*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*3.170.872.158*	*10.539.279.921*
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**146.665.058.338**	**151.760.817.980**

Lập, Ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người Lập	Q. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Lê Nam Đồng	Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		**46.653.411.498**	**36.861.073.144**	**46.653.411.498**	**36.861.073.144**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	**46.653.411.498**	**36.861.073.144**	**46.653.411.498**	**36.861.073.144**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	36.779.740.265	31.359.541.073	36.779.740.265	31.359.541.073
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**9.873.671.233**	**5.501.532.071**	**9.873.671.233**	**5.501.532.071**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	619.877.904	532.641.429	619.877.904	532.641.429
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	19.192.984	306.400	19.192.984	306.400
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.819.069.519	2.144.955.368	1.819.069.519	2.144.955.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.624.495.822	3.544.053.170	4.624.495.822	3.544.053.170
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		**4.030.790.812**	**344.858.562**	**4.030.790.812**	**344.858.562**
11. Thu nhập khác	31		67.928.170	12.523.308	67.928.170	12.523.308
12. Chi phí khác	32		128.022.108	1.825.664	128.022.108	1.825.664
13. Lợi nhuận khác	40		(60.093.938)	10.697.644	(60.093.938)	10.697.644
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**3.970.696.874**	**355.556.206**	**3.970.696.874**	**355.556.206**
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	799.824.716	-	799.824.716	-
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**3.170.872.158**	**355.556.206**	**3.170.872.158**	**355.556.206**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		389	44	389	44
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			-	-	-	-

Đà Lạt, ngày 12 tháng 5 năm 2015

Người Lập	Q. Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Nam Đồng	Lê Nam Đồng	Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***3.970.696.874***	***355.556.206***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.947.357.908	3.880.547.596
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(581.922.988)	(368.435.000)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***7.336.131.794***	***3.867.668.802***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.622.827.873	648.735.186
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.578.432.505)	(1.081.790.266)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(262.049.550)	(1.508.694.332)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		518.394.687	(807.222.916)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.435.002.159)	(583.625.967)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(336.478.466)	(223.194.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***5.865.391.674***	***311.876.275***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.268.200.000)	(763.900.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		213.487.988	164.000.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.054.712.012)***	***(599.899.877)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.004.582.250)	(8.143.124.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(8.004.582.250)***	***(8.143.124.800)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(5.193.902.588)**	**(8.431.148.402)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**19.388.759.188**	**15.049.708.499**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**14.194.856.600**	**6.618.560.097**

Đà Lạt, ngày 12 tháng 5 năm 2015

Người Lập	Q. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Lê Nam Đồng	Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là ngày 10 tháng 06 năm 2013

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấp phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/03/2014 là 81.575.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2. Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3. Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Tp. Bảo Lộc, Lâm Đồng
4. Xí nghiệp Hiệp Lực	17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các Công ty con

1. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát
2. Công ty cổ phần Hiệp Thành

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạnh toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu từ chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn,không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

-Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đối của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

-Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
1.1-Tiền mặt	**44.017.902**	**25.324.719**
- Việt nam đồng (VND)	22.867.902	4.174.719
- Ngoại tệ (USD)	21.150.000	21.150.000
1.2-Tiền gửi ngân hàng	**2.350.838.698**	**2.563.434.469**
- Việt nam đồng (VND)	2.169.942.916	2.214.643.792
- Ngoại tệ (USD)	180.895.782	348.790.677
1.3- Các khoản tương đương tiền	11.800.000.000	16.800.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**14.194.856.600**	**19.388.759.188**

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2015 khớp với biên bản kiểm kê thực tế

- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/03/2015 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
2.1-Đầu tư ngắn hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	-
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
3.1-Phải thu khách hàng	**31.849.631.069**	**32.435.439.173**
- Văn phòng Công ty	4.379.486.316	4.848.430.729
- XN Xây Lắp	301.879.361	301.879.361
- XN Hiệp An	2.381.548.333	1.497.392.085
- XN Thạnh Mỹ	4.175.239.506	4.135.748.533
- XN Hiệp Tiến	5.847.245.554	3.656.003.158
- XN Hiệp Lực	14.764.231.999	17.995.985.307
- Trong đó phải thu của bên liên quan:		
+ Cty cổ phần Hiệp Thành	*1.204.758.600*	*1.758.900.000*
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	*2.529.933.000*	*2.529.933.000*
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	*1.526.986.590*	*1.649.737.200*
3.2-Trả trước cho người bán	**875.007.174**	**2.502.674.185**
- Văn phòng Công ty	202.600.000	1.884.500.000
- XN Hiệp An	13.172.500	
- XN Thạnh Mỹ	106.000.000	106.000.000
- XN Hiệp Lực	553.234.674	512.174.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

- Trong đó phải thu trả trước các bên liên quan		
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn		
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD		
3.5-Các khoản phải thu khác	**5.888.443.988**	**5.489.150.167**
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	786.605.274	786.605.274
- Cổ tức Công ty Hiệp Thành		
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu khác	675.964.848	276.671.027
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.550.745.508)	(7.550.745.508)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**31.062.336.723**	**32.876.518.017**

4. HÀNG TỒN KHO	**Tại ngày 31/03/2015**	**Tại ngày 01/01/2015**
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	**19.956.337.169**	**18.377.904.664**
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.826.657.581	7.788.581.019
- Công cụ, dụng cụ	373.649.790	338.587.113
- Chi phí SX, KD DD	2.415.979.558	1.839.269.333
- Thành phẩm	7.144.059.349	6.661.442.811
- Hàng hóa	2.195.990.891	1.750.024.388
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(676.382.854)	(676.382.854)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**19.279.954.315**	**17.701.521.810**

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	**Tại ngày 31/03/2015**	**Tại ngày 01/01/2015**
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế nhập khẩu		-
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**Tại ngày 31/03/2015**	**Tại ngày 01/01/2015**
6.1- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
6.2- Tạm ứng	**748.041.670**	**556.688.249**
6.3-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
6.4-Chi phí trả trước ngắn hạn	-	**161.400.000**
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí đền bù		161.400.000
Cộng tài sản ngắn hạn khác	**748.041.670**	**718.088.249**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1 Số dư tại ngày 01/01/2015	**41.984.449.924**	**85.603.090.680**	**27.690.997.462**	**480.617.079**	**520.611.939**	**316.407.819**	**156.596.174.903**
2 Tăng trong năm 2015	-	-	**4.608.290.909**	-	-	-	**4.608.290.909**
- Mua trong năm			4.608.290.909				4.608.290.909
- Tăng khác							-
3 Giảm trong năm 2015	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							
4 Số dư tại ngày 31/03/2015	**41.984.449.924**	**85.603.090.680**	**32.299.288.371**	**480.617.079**	**520.611.939**	**316.407.819**	**161.204.465.812**
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1 Số dư tại ngày 01/01/2015	**19.227.654.917**	**54.063.104.760**	**16.737.261.986**	**322.702.613**	**441.962.865**	**299.169.953**	**91.091.857.094**
2 Tăng trong năm 2015	**647.583.495**	**2.285.655.585**	**917.391.913**	**20.702.487**	**15.402.183**	**4.314.543**	**3.891.050.206**
- Khấu hao trong năm	647.583.495	2.285.655.585	917.391.913	20.702.487	15.402.183	4.314.543	3.891.050.206
- Tăng khác							-
3 Giảm trong năm 2015	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							
4 Số dư tại ngày 31/03/2015	**19.875.238.412**	**56.348.760.345**	**17.654.653.899**	**343.405.100**	**457.365.048**	**303.484.496**	**94.982.907.300**
III. Giá trị còn lại							
1 Tại ngày 01/01/2015	**22.756.795.007**	**31.539.985.920**	**10.953.735.476**	**157.914.466**	**78.649.074**	**17.237.866**	**65.504.317.809**
2 Tại ngày 31/03/2015	**22.109.211.512**	**29.254.330.335**	**14.644.634.472**	**137.211.979**	**63.246.891**	**12.923.323**	**66.221.558.512**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2015	**1.634.797.000**	**436.800.000**	**2.528.795.098**	**4.600.392.098**
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/03/2015	**1.634.797.000**	**436.800.000**	**2.528.795.098**	**4.600.392.098**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2015	**1.120.786.000**	**179.416.774**	**2.194.737.582**	**3.494.940.356**
2. Tăng trong kỳ		21.840.000	34.467.702	56.307.702
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/03/2015	**1.120.786.000**	**201.256.774**	**2.229.205.284**	**3.551.248.058**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày 01/01/2015	**514.011.000**	**257.383.226**	**334.057.516**	**1.105.451.742**
2. Tại ngày 31/03/2015	**514.011.000**	**235.543.226**	**299.589.814**	**1.049.144.040**

11. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Sân phơi Trại Mát		-
- Xây dựng VP công ty		-
11.2- Mua sắm TSCĐ		-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ		-
Cộng chi phí XDCB dở dang	-	-

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	-	-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
13.1-Đầu tư vào công ty con	**12.333.617.491**	**12.333.617.491**
a- Trị giá đầu tư	**12.333.617.491**	**12.333.617.491**
- Cty CP Hiệp Thành	7.562.600.000	7.562.600.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	4.771.017.491	4.771.017.491
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
13.3- Đầu tư dài hạn khác	-	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**12.333.617.491**	**12.333.617.491**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	**1.059.332.275**	**1.416.326.962**
- Chi phí cải tạo mặt bằng		924.548.956
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.059.332.275	491.778.006
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	**716.216.712**	**716.216.712**
- Kỹ quỹ mỏ bentonite	86.453.425	86.453.425
- Ký quỹ mỏ cao lanh Lộc Tân	200.789.000	200.789.000
- Ký quỹ mỏ sét Thạnh Mỹ	103.600.000	103.600.000
- Ký quỹ mỏ đá Camly	69.200.000	69.200.000
- Ký quỹ mỏ khác	241.694.151	241.694.151
- Ký quỹ ngân hàng	14.480.136	14.480.136
Cộng các tài sản dài hạn khác	**1.775.548.987**	**2.132.543.674**

15. NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	**12.011.167.450**	**10.629.414.725**
- Tại Văn phòng Công ty	1.233.591.496	1.415.396.278
- Tại XN Xây lắp	255.872.940	255.872.940
- Tại XN Hiệp An	3.152.176.539	1.499.977.320
- Tại XN Thạnh Mỹ	786.325.046	639.418.606
- Tại XN Hiệp Tiến	2.319.175.159	2.219.686.454
- Tại XN Hiệp Lực	4.264.026.270	4.599.063.127
- Trong đó phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	*5.113.122.925*	*4.588.395.134*
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	216.970.087	
15.3-Người mua trả trước	**2.706.238.183**	**1.127.814.201**
- Tại Văn phòng Công ty	300.000.000	300.000.000
- Tại XN Xây lắp	249.540.000	249.540.000
- Tại XN Hiệp An	617.113.905	133.621.865
- Tại XN Thạnh Mỹ	209.319.148	18.971.463
- Tại XN Hiệp Tiến	81.173.917	124.732.473
- Tại XN Hiệp Lực	1.249.091.213	300.948.400
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		**1.575.922.563**

	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	517.273.091	584.143.950	1.054.277.909	47.139.132
- Thuế thu nhập cá nhân	72.855.255	239.338.553	267.728.626	44.465.182
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.435.002.159	799.824.716	1.435.002.159	799.824.716
- Thuế tài nguyên	777.594.415	667.825.845	1.216.502.610	228.917.650
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	63.302.932	330.152.451		393.455.383
- Các khoản phí, lệ phí	225.178.600	207.722.800	370.780.900	62.120.500
Cộng	**3.091.206.452**	**2.829.008.315**	**4.344.292.204**	**1.575.922.563**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

15.5-Phải trả người lao động	**2.351.670.074**	**3.882.328.443**
15.6-Chi phí phải trả	**2.259.702.188**	**2.273.702.188**
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	**712.448.927**	**873.732.926**
- Kinh phí công đoàn	188.551.289	163.813.734
- Phải trả khác	523.897.638	709.919.192
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn		-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	516.789.814	517.789.814
Cộng nợ ngắn hạn	**22.133.939.199**	**22.395.988.749**

16. NỢ DÀI HẠN	**Tại ngày 31/03/2015**	**Tại ngày 01/01/2015**
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Vay và nợ dài hạn	-	-
Vay dài hạn		-
Nợ dài hạn	-	-
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	**70.000.000**	**70.000.000**
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	**70.000.000**	**70.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	**85.000.000.000**	**21.378.566.720**	**(4.372.135.515)**	**8.832.301.860**	**2.904.552.158**	**13.333.991.187**	**127.077.276.410**
Lợi nhuận trong năm 2014		-			-	10.539.279.921	10.539.279.921
Chia cổ tức						(8.321.727.100)	-8.321.727.100
Trích các quỹ					862.425.704	(862.425.704)	-
Tăng khác							
Giảm khác							
Số dư tại ngày 01/01/2015	**85.000.000.000**	**21.378.566.720**	**(4.372.135.515)**	**8.832.301.860**	**3.766.977.862**	**14.689.118.304**	**129.294.829.231**
Lãi trong kỳ						3.170.872.158	3.170.872.158
Trích các quỹ						-	-
Tăng khác				3.766.977.862	(3.766.977.862)		-
Giảm khác							-
Chia cổ tức						(8.004.582.250)	(8.004.582.250)
Số dư tại ngày 31/03/2015	**85.000.000.000**	**21.378.566.720**	**(4.372.135.515)**	**12.599.279.722**	-	**9.855.408.212**	**124.461.119.139**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Tại ngày 31/03/2015**	**Tại ngày 01/01/2015**
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	85.000.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	**85.000.000.000**	**85.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/03/2015	**Tại ngày 01/01/2015**
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày	81.575.000.000	81.575.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	81.575.000.000	

d) Cổ tức	**Năm 2015**	**Năm 2014**
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		10%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		10%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

đ) Cổ phiếu	**Tại ngày 31/03/2015**	**Tại ngày 01/01/2015**
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	*8.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	342.500	*342.500*
- Cổ phiếu phổ thông	*342.500*	*342.500*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu phổ thông	*8.157.500*	*8.157.500*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e) Các quỹ của doanh nghiệp	**Tại ngày 31/03/2015**	**Tại ngày 01/01/2014**
- Quỹ đầu tư phát triển	12.599.279.722	12.599.279.722
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	516.789.814	517.789.814

Quỹ đầu tư phát triển được trình bày lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, bao gồm quỹ dự phòng tài chính

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

19. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
+ Doanh thu Bán hàng	45.457.765.595	35.898.179.263
+ Doanh thu Dịch vụ	1.195.645.903	962.893.881
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**46.653.411.498**	**36.861.073.144**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
+ Giá vốn bán hàng	35.815.890.218	30.430.325.984
+ Giá vốn dịch vụ	963.850.047	929.215.089
Cộng giá vốn hàng bán	**36.779.740.265**	**31.359.541.073**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	213.487.988	164.000.123
Cổ tức, lợi nhuận được chia	378.130.000	368.435.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá	28.259.916	206.306
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**619.877.904**	**532.641.429**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Lãi tiền vay		
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	19.192.984	306.400
Chi phí tài chính khác		
Cộng chi phí tài chính	**19.192.984**	**306.400**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Chi phí nhân viên	737.356.440	489.462.464
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.426.459	457.819.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	514.739.295	595.850.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.337.209	363.583.050
Chi phí khác	186.210.116	238.240.049
Cộng chi phí bán hàng	**1.819.069.519**	**2.144.955.368**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Chi phí nhân viên	2.929.161.390	2.083.400.031
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.782.578	431.798.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.506.053	221.079.035
Thuế, phí, lệ phí	320.019.756	210.123.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.622.558	178.521.002
Chi phí khác	595.403.487	419.131.489
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	**4.624.495.822**	**3.544.053.170**

25. THU NHẬP KHÁC	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi		
Thu nhập khác	67.928.170	12.523.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

Cộng thu nhập khác	**67.928.170**	**12.523.308**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khác	128.022.108	1.825.664
Cộng chi phí khác	**128.022.108**	**1.825.664**

27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	799.824.716	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**799.824.716**	**-**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI - -

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Chi phí nhân công	7.309.905.453	6.114.815.877
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.740.209.213	22.464.683.535
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.879.278.308	3.812.040.481
Thuế, phí lệ phí	320.019.756	210.123.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.170.098.160	4.192.539.895
Chi phí bằng tiền khác	1.993.803.577	1.747.614.863
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**46.413.314.467**	**38.541.817.653**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

28. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

30.1 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Cty CP Hiệp Thành	7.562.600.000	7.562.600.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	4.771.017.491	4.771.017.491

b. Tỉ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%

c Tỉ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,021%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2015

30.1 Giao dịch các bên có liên quan	**Quý I năm 2015**	**Quý I năm 2014**
Bán hàng cho cống ty con	3.213.020.300	3.481.021.293
Mua hàng công ty con	6.191.889.491	6.450.680.331
Bán hàng cho công ty mẹ	1.027.972.940	365.928.000
Mua hàng từ công ty mẹ	216.970.087	
Thu nhập từ chuyển lợi nhuận	378.130.000	368.435.000
Cộng	**11.027.982.818**	**10.666.064.624**

31 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	**Đơn vị tính**	**31/03/2015**	**01/01/2015**
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	44,51	46,58
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	55,49	53,42
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	15,14	14,80
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	84,86	85,20
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,95	3,16
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,08	2,37

Chỉ tiêu	**Đơn vị tính**	**Quý I năm 2015**	**Quý I năm 2014**
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	8,51	0,96
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	6,80	0,96
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,71	0,23
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,16	0,23
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,55	0,27

Lập, Ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người Lập	**Q. Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Lê Nam Đồng	**Lê Nam Đồng**	**Nguyễn An Thái**